

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	10 - 11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12 - 13
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	15 - 52

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 từ trang 07 đến trang 52 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020 là 400.000.000.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Cự	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó chủ tịch
Ông Huỳnh Văn Tốt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thiên	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Khiết	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5, số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Huỳnh Văn Tốt - Tổng Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 là Bà Đỗ Thị Thanh Hoa.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, quy định về quản trị Công ty theo Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 về việc Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

CÔNG BỐ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng Khoán BETA phê duyệt Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của Công ty.

Thay mặt Hội đồng Quản trị


Nguyễn Văn Cựu

Chủ tịch

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc




Huỳnh Văn Tốt

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2020, từ trang 07 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại ngày 30/06/2020, số dư các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là 59.819.500.000 đồng với giá trị dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn là 338.612.174 đồng căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được soát xét của các bên nhận đầu tư đến ngày 30/06/2020 (các đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải soát xét hoặc kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành, trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú với giá trị gốc là 8.287.500.000 đồng). Đồng thời, tại ngày phát hành báo cáo này, chúng tôi cũng chưa thu thập được Báo cáo tài chính đến ngày 30/06/2020 của các bên nhận đầu tư còn lại với giá trị là 15.000.000.000 đồng. Do đó, chúng tôi không có cơ sở để xem xét giá trị dự phòng phải trích lập bổ sung hoặc hoàn nhập theo quy định tại ngày 30/06/2020, cũng như xác định những ảnh hưởng của chúng đến các chỉ tiêu khác có liên quan trên Báo cáo tài chính đính kèm. Đồng thời, chúng tôi cũng không đủ cơ sở để đánh giá hạn mức đầu tư theo quy định hiện hành.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA tại ngày 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ, tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phan Thanh Điền

Giám đốc

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HCM

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		261.438.338.001	302.839.447.153
TÀI SẢN TÀI CHÍNH	110		260.889.393.324	302.444.097.716
Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	12.808.448.045	72.575.354.870
Tiền	111.1		12.808.448.045	32.575.354.870
Các khoản tương đương tiền	111.2		-	40.000.000.000
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	7.1	38.225.041.600	35.722.533.250
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.2	193.900.000.000	178.900.000.000
Các khoản cho vay	114	7.3	4.199.146.669	5.054.993.878
Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	7.5	(590.300.129)	(1.057.111.612)
Các khoản phải thu	117	8	2.414.255.682	2.150.245.221
<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>117.4</i>	<i>8</i>	<i>2.414.255.682</i>	<i>2.150.245.221</i>
Trả trước cho người bán	118	8	8.979.300.000	249.750.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	8	953.501.457	1.733.332.109
Các khoản phải thu khác	122	8	25.784.867.513	43.734.867.513
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	9	(25.784.867.513)	(36.619.867.513)
TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	130		548.944.677	395.349.437
Chi phí trả trước ngắn hạn	133	10	545.944.677	392.349.437
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	11	3.000.000	3.000.000
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		120.963.439.559	74.288.455.158
Tài sản tài chính dài hạn	210		79.480.887.826	39.758.310.487
Các khoản đầu tư	212		79.819.500.000	40.139.500.000
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	7.2	5.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	212.4	12.1	74.819.500.000	40.139.500.000
Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213	12.2	(338.612.174)	(381.189.513)
Tài sản cố định	220		4.126.576.026	4.911.127.407
Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.821.952.610	2.214.348.110
- Nguyên giá	222		9.961.296.403	9.961.296.403
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(8.139.343.793)	(7.746.948.293)
Tài sản cố định vô hình	227	14	2.304.623.416	2.696.779.297
- Nguyên giá	228		5.924.429.770	5.924.429.770
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(3.619.806.354)	(3.227.650.473)
Tài sản dài hạn khác	250		37.355.975.707	29.619.017.264
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	11	33.000.000.000	25.000.000.000
Chi phí trả trước dài hạn	252	10	456.494.157	600.648.259
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	15	3.899.481.550	4.018.369.005
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		382.401.777.560	377.127.902.311

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.305.898.462	1.660.263.401
Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.305.898.462	1.660.263.401
Vay ngắn hạn	312	16	-	-
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	17	46.789.013	45.173.356
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		434.400.000	603.400.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	18	79.986.778	37.901.780
Phải trả người lao động	323		425.569.128	662.268.907
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		140.456.022	132.823.262
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	19	30.075.631	30.074.206
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		148.621.890	148.621.890
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		381.095.879.098	375.467.638.910
Vốn chủ sở hữu	410	20	381.095.879.098	375.467.638.910
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411.1a</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	417		(21.348.392.159)	(26.976.632.347)
<i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>(3.068.854.413)</i>	<i>(6.191.917.142)</i>
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>(18.279.537.746)</i>	<i>(20.784.715.205)</i>
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		382.401.777.560	377.127.902.311


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP)


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Nợ khó đòi đã xử lý	004	21	1.037.935.347	1.037.935.347
Cổ phiếu đang lưu hành	006		40.000.000	40.000.000
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	22	35.104.160.000	35.106.720.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	23	40.000	40.000
TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	24	1.132.621.000.000	1.214.263.730.000
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		235.826.180.000	316.921.010.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		1.723.220.000	1.717.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		433.831.880.000	433.831.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		460.452.720.000	460.452.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		787.000.000	1.340.900.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	25	22.853.210.000	14.258.210.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		22.853.210.000	14.258.210.000
Tiền gửi của khách hàng	026		6.353.670.983	4.843.911.649
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	26	5.113.802.883	4.146.780.449
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	26	1.239.868.100	697.131.200
Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	27	6.353.670.983	4.843.911.649
Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		6.350.714.953	4.840.908.463
Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.956.030	3.003.186
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		27	1.239.868.100	697.131.200
			1.239.868.100	697.131.200


Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu


Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		17.426.039.329	7.420.207.747
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	30	3.085.278	6.000.000.000
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	31	17.342.545.077	1.239.213.730
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	32	80.408.974	180.994.017
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	32	6.235.442.743	5.414.559.790
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	32	63.405.203	443.982.003
Doanh thu môi giới chứng khoán	06	33	398.488.719	1.200.213.122
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	33	32.714.053	101.769.639
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	33	507.275.677	117.478.064
Thu nhập hoạt động khác	11	33	7.063.637	22.963.755
Cộng doanh thu hoạt động	20		24.670.429.361	14.721.174.120
Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1	30	553.847	1.315.625.000
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	31	14.837.367.618	4.326.394.710
Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(3.351.811.483)	7.134.755.200
Chi phí hoạt động tự doanh	26		230.818.196	239.000.016
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	34	883.703.772	1.592.454.820
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	34	214.567.312	303.432.212
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	34	226.902.323	330.731.384
Chi phí các dịch vụ khác	32	34	242.000	688.455
Cộng chi phí hoạt động	40		13.042.343.585	15.243.081.797
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong năm	42	35	14.648.973	3.016.119.291
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	40	14.648.973	3.016.119.291
Chi phí lãi vay	52		250.713.973	1.439.342.466
Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		(42.577.339)	(380.562.324)
Cộng chi phí tài chính	60	36	208.136.634	1.058.780.142
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	37	5.586.356.558	6.122.137.437
Kết quả hoạt động	70		5.848.241.557	(4.686.705.965)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Thu nhập khác	71	38	-	2.000.000
Chi phí khác	72	39	220.001.369	-
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(220.001.369)	2.000.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	90		5.628.240.188	(4.684.705.965)
Lợi nhuận đã thực hiện	91		3.123.062.729	(1.597.524.985)
Lợi nhuận chưa thực hiện	92		2.505.177.459	(3.087.180.980)
Chi phí thuế TNDN	100		-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	40	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	200		5.628.240.188	(4.684.705.965)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/1 cổ phiếu)	501	41	141	(117)


Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu


Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc


Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

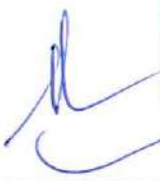
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(244.364.156.786)	(479.939.768.918)
Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		225.225.204.535	442.142.151.788
Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(103.882.755)	(5.110.811)
Cổ tức đã nhận	04		75.148.700	150.172.100
Tiền lãi đã thu	05		6.277.229.891	4.691.255.926
Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(250.713.973)	(1.511.671.233)
Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(273.670.783)	(425.945.313)
Tiền chi trả cho người lao động	08		(2.949.904.405)	(3.756.760.587)
Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(296.168.158)	(373.693.637)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		130.609.312.647	49.297.784.702
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(139.035.305.738)	(28.905.464.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.086.906.825)	(18.637.050.919)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23		(34.680.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24		-	16.000.000.000
Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25		-	9.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(34.680.000.000)	25.000.000.000
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền vay gốc	33		198.600.000.000	2.000.000.000
Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1		-	-
Tiền vay khác	33.2		198.600.000.000	2.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198.600.000.000)	(104.000.000.000)
Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(198.600.000.000)	(42.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(40.000.000.000)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(59.766.906.825)	(33.637.050.919)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		72.575.354.870	50.054.340.104
Tiền	61		32.575.354.870	50.054.340.104
Các khoản tương đương tiền	62		40.000.000.000	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	5	12.808.448.045	16.417.289.185
Tiền	71	5	12.808.448.045	6.417.289.185
Các khoản tương đương tiền	72	5	-	10.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		181.909.628.411	554.742.237.678
Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(139.275.141.553)	(381.059.590.984)
Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		(41.084.898.564)	(175.197.726.613)
Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(39.828.960)	(120.953.894)
Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		385.549.230	3.795.459.907
Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(385.549.230)	(3.792.236.422)
<i>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</i>	<i>20</i>		<i>1.509.759.334</i>	<i>(1.632.810.328)</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30		4.843.911.649	5.425.338.093
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31		4.843.911.649	5.425.338.093
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		4.146.780.449	3.094.425.693
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	33		697.131.200	2.330.909.400
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	35		-	3.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		6.353.670.983	3.792.527.765
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		6.353.670.983	3.792.527.765
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		5.113.802.883	3.230.664.780
Trong đó có kỳ hạn			-	-
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		1.239.868.100	558.636.500
Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	3.226.485
Trong đó có kỳ hạn:				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-


Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu


Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Tại 01/01/2019	Tại 01/01/2020	6 tháng đầu năm 2019		6 tháng đầu năm 2020		Tại 30/06/2019	Tại 30/06/2020
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu	372.372.867.457	375.467.638.910	4.254.582.749	(8.939.288.714)	23.881.029.207	(18.252.789.019)	367.688.161.492	381.095.879.098
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	400.000.000.000	400.000.000.000	-	-	-	-	400.000.000.000	400.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	657.921.000	657.921.000	-	-	-	-	657.921.000	657.921.000
Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.786.350.257	1.786.350.257	-	-	-	-	1.786.350.257	1.786.350.257
Lợi nhuận chưa phân phối	(30.071.403.800)	(26.976.632.347)	4.254.582.749	(8.939.288.714)	23.881.029.207	(18.252.789.019)	(34.756.109.765)	(21.348.392.159)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(17.072.701.575)	(6.191.917.142)	3.018.508.119	(4.616.033.104)	6.865.838.958	(3.742.776.229)	(18.670.226.560)	(3.068.854.413)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	(12.998.702.225)	(20.784.715.205)	1.236.074.630	(4.323.255.610)	17.015.190.249	(14.510.012.790)	(16.085.883.205)	(18.279.537.746)
Cộng	372.372.867.457	375.467.638.910	4.254.582.749	(8.939.288.714)	23.881.029.207	(18.252.789.019)	367.688.161.492	381.095.879.098
II. Thu nhập toàn diện khác	-	-	-	-	-	-	-	-

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 GIẤY PHÉP THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán BETA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam, theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 67/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 06/12/2007 và Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 49/GPĐC-UBCK ngày 14/11/2013 về thay đổi địa điểm trụ sở chính tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

1.2 ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Trụ sở chính đặt tại Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

1.3 ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Điều lệ Công ty ban hành lần đầu ngày 10/05/2007 và được sửa đổi thay thế ngày 27/05/2013.

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quy mô vốn

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 400.000.000.000 đồng, chia thành 40.000.000 cổ phần, không có cổ phần ưu đãi, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Vốn thực góp đến ngày 30/06/2020 là 400.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ chứng khoán. Theo đó, hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Hạn chế đầu tư

Theo điều 44 Thông tư 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 và mục 14, điều 1, Thông tư 07/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung Thông tư số 210/2012, do Bộ Tài Chính ban hành ngày 18 tháng 01 năm 2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Cụ thể:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- Công ty chứng khoán không được sử dụng quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu để đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CHÍNH VỀ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP)

Hạn chế đầu tư (tiếp)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:
 - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
 - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
 - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
 - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.
- Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:
 - Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
 - Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
 - Không đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
 - Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định.

Cấu trúc Công ty

Công ty không có công ty con, công ty liên kết liên doanh, các chi nhánh và đơn vị trực thuộc.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; lưu ký chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các chính sách về giá, chính sách giảm giá của Công ty và đặc biệt là các quy định ban hành của Nhà nước sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh của các công ty cùng ngành sẽ làm ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Ngày 19/3/2019, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã ban hành Công văn số 1755/UBCK-QLKD về việc ngừng thực hiện giao dịch ký quỹ đối với Công ty. Theo đó, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước yêu cầu Công ty ngừng thực hiện giao dịch ký quỹ do tỷ lệ an toàn tài chính tại các thời điểm 31/01/2018, 30/06/2018 và 30/09/2018 của Công ty đã không đảm bảo điều kiện để thực hiện giao dịch ký quỹ theo quy định. Đến ngày 08/05/2020, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tiếp tục cho thực hiện hoạt động giao dịch ký quỹ, cho vay vốn để thực hiện giao dịch ký quỹ cho khách hàng.

1.6 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN

Năm tài chính hằng năm của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy sang đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại đối với các các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do giao dịch trong hoạt động kinh doanh và lãi lỗ thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

Thông tư số 210/2014/TT-BTC và Thông tư số 334/2016/TT-BTC đưa ra các quy định, nội dung liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016, riêng các nguyên tắc và phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý chỉ được áp dụng khi Luật Kế toán cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017 đã cho phép ghi nhận và đánh giá lại theo nguyên tắc giá trị hợp lý đối với các tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Từ ngày 01/01/2017, giá trị các Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được phản ánh theo giá trị hợp lý theo quy định.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Thực hiện kế toán Công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3.3 HÌNH THỨC SỔ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3.4 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm toàn bộ số tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền hiện có của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo, gồm tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK, tiền mặt tại quỹ của CTCK, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của CTCK và các khoản tương đương tiền (Nếu có).

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH

4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (TIẾP)

d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 30/06/2020.

Theo quy định tại Điều 3, Điều 6 và Điều 28 Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 đã cho phép ghi nhận theo nguyên tắc giá trị hợp lý: các tài sản và nợ phải trả được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Theo đó, căn cứ quy định tại Thông tư số 210 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại cao hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 30/06/2020 là 1.480.279 đồng và giá trị các Tài sản tài chính đánh giá lại thấp hơn so với giá mua trên sổ sách tại ngày 30/06/2020 là 18.281.018.025 đồng. Phương pháp kế toán ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2.2 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo quy định, cuối tháng chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch tăng do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL 6 tháng năm 2020 là 17.342.545.077 đồng.
- Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “chênh lệch giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ”. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL 6 tháng năm 2020 là 14.837.367.618 đồng.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK xác định lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện của kỳ (kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc kỳ kế toán). Số chênh lệch tăng, giảm do đánh giá lại của từng loại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK không bù trừ giữa các tài sản tài chính.

4.3 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong năm.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

4.6 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán (tiếp)

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán. Trong đó:

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào TK 511 - Thu nhập;
- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào TK 632 - Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh.

Về thời điểm ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+x ngày kết thúc của quy trình mua bán chứng khoán được thực hiện doanh thu bán các tài sản tài chính là ngày T+x (Bán TSTC qua Sở Giao dịch chứng khoán và không qua Sở Giao dịch chứng khoán). Công ty chứng khoán có thể ghi nhận doanh thu bán các tài sản tài chính tại ngày T+0 ngày khớp lệnh giao dịch mua, bán các tài sản tài chính (Trường hợp mua bán các TSTC trên Sở Giao dịch chứng khoán).

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên việc xem xét các công việc đã được thực hiện trong toàn bộ cam kết hoặc nghĩa vụ của Công ty đối với khách hàng.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi cổ tức đã nhận hoặc được quyền nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.13 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý.

Theo đó, các bên liên quan là các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong kỳ với Công ty.

4.16 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền	12.808.448.045	32.575.354.870
Tiền mặt	1.246.598.229	174.525.894
Tiền gửi ngân hàng	11.561.849.816	32.400.828.976
Các khoản tương đương tiền	-	40.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 07 ngày (*)	-	40.000.000.000
Cộng	12.808.448.045	72.575.354.870

(*) Đây là Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 07 ngày tại Ngân hàng TMCP Kiên Long.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	264	5.276.060
- Cổ phiếu	264	5.276.060
- Chứng khoán khác	-	-
Của nhà đầu tư	20.769.133	227.503.446.940
- Cổ phiếu	20.769.133	227.503.446.940
- Chứng khoán khác	-	-
Cộng	20.769.397	227.508.723.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.1 CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH GHI NHẬN THÔNG QUA LÃI/LỖ (FVTPL)

Chỉ tiêu	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản FVTPL				
+ Cổ phiếu niêm yết	56.504.579.346	38.225.041.600	56.507.248.455	35.722.533.250
DPM	4.423.500.000	2.100.000.000	4.423.500.000	1.942.500.000
EIB	112.156	160.200	112.156	160.200
STB	52.074.188.361	36.119.881.750	52.074.188.361	33.767.889.450
Cổ phiếu lẻ khác	6.778.829	4.999.650	9.447.938	11.983.600
Cộng	56.504.579.346	38.225.041.600	56.507.248.455	35.722.533.250

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản HTM		
Tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng	193.900.000.000	178.900.000.000
Ngắn hạn	193.900.000.000	178.900.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh (1)	136.200.000.000	136.200.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa (2)	20.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (3)	37.700.000.000	37.700.000.000
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt	-	5.000.000.000
Dài hạn	5.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Bản Việt (4)	5.000.000.000	-
Cộng	198.900.000.000	178.900.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM) (TIẾP)

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo các hợp đồng tiền gửi giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Bình Chánh, bao gồm:

+ Hợp đồng tiền gửi số 01/2020/1878193/HĐTĐ ngày 06/01/2020 với giá trị 39.000.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 6,6%/năm. Hợp đồng này đã được cầm cố cho khoản vay thấu chi số 03/2020/1878193/HĐTC ngày 19/05/2020 theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 03/2020/1878193/HĐCC ngày 19/05/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

+ Hợp đồng tiền gửi số 02/2020/11878193/HĐTĐ ngày 28/04/2020 với giá trị 28.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,3%/năm.

+ Hợp đồng tiền gửi số 03/2020/1878193/HĐTĐ ngày 18/06/2020 với giá trị 21.200.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

+ Hợp đồng tiền gửi số 04/2020/1878193/HĐTĐ ngày 25/06/2020 với giá trị 48.000.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6%/năm.

(2) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi số 39/2020/HĐTĐ ĐCTC ngày 17/01/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 6,6%, kỳ hạn 6 tháng. Hợp đồng này đã được cầm cố cho khoản vay thấu chi số 02/2020/1878193/HĐTĐ ngày 04/03/2020, theo hợp đồng cầm cố tiền gửi số 02/2020/1878193/HĐCC ngày 04/03/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa.

(3) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng tiền gửi số HĐĐ-TSG.DVKH giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn, tổng giá trị tiền gửi có kỳ hạn là 37.700.000.000 đồng, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất hiện tại 4,9%/ năm.

(4) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo Hợp đồng tiền gửi số 176/HĐTĐ-VCCB.KHDN&ĐC.2020 ngày 29/06/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Bản Việt - Hội sở, số tiền gửi là 5.000.000.000 đồng với kỳ hạn 13 tháng, lãi suất 8%/năm.

7.3 CÁC KHOẢN CHO VAY

Chi tiêu	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý (*)
	VND	VND	VND	VND
Các khoản cho vay và phải thu				
+ Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	4.008.014.877	3.417.714.748	3.455.980.612	2.398.869.000
+ Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán CK của nhà đầu tư	191.131.792	191.131.792	1.599.013.266	1.599.013.266
Cộng	4.199.146.669	3.608.846.540	5.054.993.878	3.997.882.266

(*) Giá trị hợp lý các khoản cho vay được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị của các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Tại 30/06/2020				Tại 01/01/2020					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm nay		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch đánh giá năm trước		Giá trị đánh giá lại
			Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản FVTPL	56.504.579.346	38.225.041.600	1.480.279	18.281.018.025	38.225.041.600	56.507.248.455	35.722.533.250	6.005.569	20.790.720.774	35.722.533.250
+ Cổ phiếu niêm yết	56.504.579.346	38.225.041.600	1.480.279	18.281.018.025	38.225.041.600	56.507.248.455	35.722.533.250	6.005.569	20.790.720.774	35.722.533.250
DPM	4.423.500.000	2.100.000.000	-	2.323.500.000	2.100.000.000	4.423.500.000	1.942.500.000	-	2.481.000.000	1.942.500.000
EIB	112.156	160.200	48.044	-	160.200	112.156	160.200	48.044	-	160.200
STB	52.074.188.361	36.119.881.750	-	15.954.306.611	36.119.881.750	52.074.188.361	33.767.889.450	-	18.306.298.911	33.767.889.450
Cổ phiếu khác	6.778.829	4.999.650	1.432.235	3.211.414	4.999.650	9.447.938	11.983.600	5.957.525	3.421.863	11.983.600
Tài sản AFS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tài sản HTM	193.900.000.000	193.900.000.000	-	-	193.900.000.000	178.900.000.000	178.900.000.000	-	-	178.900.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	193.900.000.000	193.900.000.000	-	-	193.900.000.000	178.900.000.000	178.900.000.000	-	-	178.900.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	4.199.146.669	3.608.846.540	-	590.300.129	3.608.846.540	5.054.993.878	3.997.882.266	-	1.057.111.612	3.997.882.266
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ của nhà đầu tư	4.008.014.877	3.417.714.748	-	590.300.129	3.417.714.748	3.455.980.612	2.398.869.000	-	1.057.111.612	2.398.869.000
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	191.131.792	191.131.792	-	-	191.131.792	1.599.013.266	1.599.013.266	-	-	1.599.013.266
Cộng	254.603.726.015	235.733.888.140	1.480.279	18.871.318.154	235.733.888.140	240.462.242.333	218.620.415.516	6.005.569	21.847.832.386	218.620.415.516

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.4 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do các tài sản tài chính không có giá thị trường và chưa có dấu hiệu suy giảm giá trị.

Đối với các khoản cho vay giá trị hợp lý được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (TIẾP)

7.5 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 30/06/2020			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2019	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này	
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường			Giá trị lập dự phòng
Các khoản cho vay		1.534.929.459	944.629.330	(590.300.129)	(1.057.111.612)	466.811.483
Cho vay Margin		1.534.929.459	944.629.330	(590.300.129)	(1.057.111.612)	466.811.483
- Ông Huỳnh Nguyễn Vũ	582.975	1.534.929.459	944.629.330	(590.300.129)	(1.057.111.612)	466.811.483
Chi tiết cổ phiếu						
+ HQC	582.950		944.379.000			
+ PVD	9		89.820			
+ PVT	7		74.200			
+ SAM	9		86.310			
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán		-	-	-	-	-
Cộng		1.534.929.459	944.629.330	(590.300.129)	(1.057.111.612)	466.811.483

DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN THẾ CHẤP

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính	590.300.129	1.057.111.612
Các khoản cho vay	590.300.129	1.057.111.612
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Cộng	590.300.129	1.057.111.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	2.414.255.682	2.150.245.221
· Dự thu tiền lãi - Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	2.403.591.509	2.105.156.437
· Dự thu tiền lãi nghiệp vụ cho vay ký quỹ	10.664.173	45.088.784
Trả trước cho người bán	8.979.300.000	249.750.000
· Công ty Cổ phần Công nghệ cao ALTISSS	8.800.000.000	-
· Công ty TNHH Thẩm định giá và Tư vấn EOI - Việt Nam	90.000.000	90.000.000
· Nhà cung cấp khác	89.300.000	159.750.000
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	953.501.457	1.733.332.109
· Phải thu hoạt động tư vấn tài chính	-	770.000.000
· + Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa	-	770.000.000
· Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	456.327	3.172.072
· Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán	953.045.130	960.160.037
Phải thu khác	25.784.867.513	43.734.867.513
· Các khoản phải thu khác	25.784.867.513	43.734.867.513
<i>Trong đó, nợ phải thu khó đòi</i>	<i>25.784.867.513</i>	<i>43.734.867.513</i>
· + Công ty CP TM Hùng Cường (*)	-	17.950.000.000
· + Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	1.142.109.613	1.142.109.613
· + Các đối tượng còn lại (**)	24.642.757.900	24.642.757.900
Cộng	38.131.924.652	47.868.194.843

(*) Số dư phải thu Công ty CP Thương Mại Hùng Cường (viết tắt là “Công ty Hùng Cường”) bao gồm khoản phải thu tiền lãi từ nhiều năm trước là 2.950.000.000 đồng và khoản phải thu từ hợp đồng chuyển nhượng khoản đầu tư dài hạn 1.000.000 cổ phiếu Công ty CP Liên Minh là 15.000.000.000 đồng. Công ty đã khởi kiện ra Tòa án và đã có Quyết định giám đốc thẩm của Tòa án Nhân dân cấp cao Tp. Hồ Chí Minh. Lý do khởi kiện: Công ty Hùng Cường không thanh toán số tiền mua cổ phần như đã thỏa thuận theo Hợp đồng chuyển nhượng 1.000.000 cổ phần Công ty CP Liên Minh thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty CP Chứng khoán BETA với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.000.000.000 đồng.

Căn cứ Quyết định thi hành án số 13/QĐ-CCTHADS ngày 12/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 10; Công ty Hùng Cường phải thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán BETA là 21.954.250.000 đồng, gồm 15.000.000.000 đồng tiền mua cổ phiếu và 6.954.250.000 đồng tiền lãi. Sau đó, Công ty CP Chứng khoán BETA sẽ có trách nhiệm bàn giao bản chính Giấy Chứng nhận sở hữu cổ phần và làm thủ tục chuyển quyền sở hữu cổ phần cho Công ty Hùng Cường.

Theo Biên bản về việc giải quyết việc thi hành án ngày 13/05/2020 được sự xác nhận của Chấp hành viên Chi cục thi hành án dân sự Quận 10 và các bên có liên quan, Công ty CP Chứng khoán Beta và Công ty Hùng Cường thống nhất thỏa thuận Công ty Hùng Cường thanh toán cho Công ty CP Chứng khoán Beta số tiền 10 tỷ đồng trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày 21/04/2020 thì Công ty CP Chứng khoán Beta tự nguyện từ bỏ không tiếp tục yêu cầu thi hành án số tiền còn lại là 11.954.250.000 đồng và tiền lãi do chậm thi hành án. Theo đó, đến ngày 30/06/2020, Công ty Hùng Cường đã thanh toán đủ 10 tỷ đồng nêu trên, nên số dư công nợ này được tắt toán.

(**) Là lãi của các nhà đầu tư phải trả liên quan đến các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán chưa niêm yết và nợ khó đòi liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu như sau:

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020			Tại 01/01/2020	
			Tại 01/01/2020	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Tại 30/06/2020	
		VND	VND	VND	VND	VND	
	Dự phòng phải thu khác khó đòi	25.784.867.513	36.619.867.513	-	10.450.000.000	25.784.867.513	36.619.867.513
1	Đỗ Hoàng Long	3.061.955.000	3.061.955.000	-	-	3.061.955.000	3.061.955.000
2	Nguyễn Thị Thu Hương	1.488.510.000	1.488.510.000	-	-	1.488.510.000	1.488.510.000
3	Đinh Thị Hoa	218.067.400	218.067.400	-	-	218.067.400	218.067.400
4	Hoàng Đại Nghĩa	4.392.600.000	4.392.600.000	-	-	4.392.600.000	4.392.600.000
5	Vũ Văn Tú	446.000.000	446.000.000	-	-	446.000.000	446.000.000
6	Nguyễn Văn Tiệp	6.921.706.000	6.921.706.000	-	-	6.921.706.000	6.921.706.000
7	Lê Thị Thanh Nga	3.356.331.500	3.356.331.500	-	-	3.356.331.500	3.356.331.500
8	Đỗ Trọng Thắng	3.006.378.000	3.006.378.000	-	-	3.006.378.000	3.006.378.000
9	Lê Xuân Hợi	1.751.210.000	1.751.210.000	-	-	1.751.210.000	1.751.210.000
10	Cty CP TM Hùng Cường	-	10.450.000.000	-	10.450.000.000	-	10.450.000.000
11	Ông Đỗ Đức Tâm (hoạt động margin)	1.142.109.613	1.142.109.613	-	-	1.142.109.613	1.142.109.613
12	Công ty CP Phát Hành Sách Khánh Hòa	-	385.000.000	-	385.000.000	-	385.000.000
	Cộng	25.784.867.513	36.619.867.513	-	10.835.000.000	25.784.867.513	36.619.867.513

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	545.944.677	392.349.437
Chi phí bản quyền thiết bị tường lửa	-	39.291.669
Chi phí bảo hiểm	6.976.499	32.536.807
Các loại giá phí dịch vụ quản lý 6 tháng cuối năm 2020	216.181.806	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	35.705.000	28.941.169
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	287.081.372	291.579.792
Chi phí trả trước dài hạn	456.494.157	600.648.259
Chi phí sửa chữa, trang trí văn phòng	217.066.138	-
Chi phí bản quyền phần mềm	28.759.492	27.165.366
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	147.535.380	473.351.978
Chi phí trả trước dài hạn khác	63.133.147	100.130.915
Cộng	1.002.438.834	992.997.696

11. CẦM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn	3.000.000	3.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê máy photocopy	3.000.000	3.000.000
Dài hạn	33.000.000.000	25.000.000.000
Ký quỹ đặt cọc thuê nhà	33.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	33.003.000.000	25.003.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****12.1 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị ghi số	
	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	CP	CP	VND	VND
Đầu tư dài hạn khác	2.739.250	1.842.250	74.819.500.000	40.139.500.000
Công ty CP An Phú (APH)	316.250	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000
Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức	1.200.000	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt	102.000	26.000	26.852.000.000	7.852.000.000
Công ty CP Bất Động Sản Tiến Lợi	300.000	300.000	9.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia	371.000	-	3.710.000.000	-
Công ty CP Phát hành Sách Khánh Hòa	450.000	-	11.970.000.000	-
Cộng	2.739.250	1.842.250	74.819.500.000	40.139.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

12.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Cơ sở lập dự phòng tại 30/06/2020			Giá trị lập dự phòng tại 31/12/2019	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này	
	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá trị thị trường (*)			Giá trị lập dự phòng
Đầu tư dài hạn khác		74.819.500.000	74.480.887.826	338.612.174	381.189.513	42.577.339
Cổ phiếu chưa niêm yết						
- Công ty CP An Phú (2)	316.250	8.287.500.000	8.287.500.000	-	-	-
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc - Bến Lức (1)	1.200.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Điện tử Việt (2)	102.000	26.852.000.000	26.852.000.000	-	-	-
- Công ty CP Bất Động Sản Tiến Lợi (2)	300.000	9.000.000.000	8.662.376.333	337.623.667	381.189.513	43.565.846
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa ốc Minh Gia (2)	371.000	3.710.000.000	3.709.011.493	988.507	-	(988.507)
- Công ty CP Phát hành Sách Khánh Hòa (2)	450.000	11.970.000.000	11.970.000.000	-	-	-
Cộng		74.819.500.000	74.480.887.826	338.612.174	381.189.513	42.577.339

(1) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính, do đó việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ trên Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư. Đến thời điểm hiện nay, Công ty chưa thu thập được Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020 của các Công ty này để xem xét việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng theo quy định.

(2) Công ty ghi nhận các khoản đầu tư dài hạn theo phương pháp giá gốc, việc lập dự phòng tổn thất được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư được căn cứ vào Báo cáo tài chính chưa được soát xét của các bên nhận đầu tư đến ngày 30/06/2020 (trừ khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần An Phú với giá trị gốc là 8.287.500.000 đồng, các đơn vị này không thuộc trường hợp bắt buộc phải kiểm toán theo quy định của pháp luật hiện hành).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2020	150.000.000	3.436.922.402	5.015.024.497	32.990.000	1.326.359.504	9.961.296.403
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Tại 30/06/2020	<u>150.000.000</u>	<u>3.436.922.402</u>	<u>5.015.024.497</u>	<u>32.990.000</u>	<u>1.326.359.504</u>	<u>9.961.296.403</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2020	(150.000.000)	(2.528.512.327)	(3.730.163.405)	(11.913.057)	(1.326.359.504)	(7.746.948.293)
Trích khấu hao trong kỳ	-	(121.063.830)	(265.833.336)	(5.498.334)	-	(392.395.500)
Tại 30/06/2020	<u>(150.000.000)</u>	<u>(2.649.576.157)</u>	<u>(3.995.996.741)</u>	<u>(17.411.391)</u>	<u>(1.326.359.504)</u>	<u>(8.139.343.793)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2020	<u>-</u>	<u>908.410.075</u>	<u>1.284.861.092</u>	<u>21.076.943</u>	<u>-</u>	<u>2.214.348.110</u>
Tại 30/06/2020	<u>-</u>	<u>787.346.245</u>	<u>1.019.027.756</u>	<u>15.578.609</u>	<u>-</u>	<u>1.821.952.610</u>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 5.551.726.503 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Website công ty VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2020	5.656.686.320	205.924.000	61.819.450	5.924.429.770
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Tại 30/06/2020	5.656.686.320	205.924.000	61.819.450	5.924.429.770
HAO MÒN LUY KẾ				
Tại 01/01/2020	(2.969.149.150)	(196.681.873)	(61.819.450)	(3.227.650.473)
Trích khấu hao trong kỳ	(382.913.754)	(9.242.127)	-	(392.155.881)
Tại 30/06/2020	(3.352.062.904)	(205.924.000)	(61.819.450)	(3.619.806.354)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2020	2.687.537.170	9.242.127	-	2.696.779.297
Tại 30/06/2020	2.304.623.416	-	-	2.304.623.416

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2020 là 492.169.770 đồng.

15. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Biến động của khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ như sau:

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tiền nộp ban đầu	124.212.275	124.212.275
Tiền nộp bổ sung	2.773.363.616	2.669.480.861
Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.001.905.659	1.224.675.869
Cộng	3.899.481.550	4.018.369.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY NGẮN HẠN

	Lãi suất vay	Tại 01/01/2020	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Tại 30/06/2020
		VND	VND	VND	VND
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	198.600.000.000	198.600.000.000	-
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa TK 9944 (1)	6,60%	-	77.600.000.000	77.600.000.000	-
Vay thấu chi Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa TK 7558 (2)	8,60%	-	121.000.000.000	121.000.000.000	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	-	-
Nợ thuê tài chính		-	-	-	-
Cộng		-	198.600.000.000	198.600.000.000	-

(1) Hợp đồng thấu chi số 02/2020/1878193/HĐTC ngày 04/03/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi là 14.000.000.000 đồng. Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Lãi suất trong hạn 6,6%/năm, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng tại ngày điều chỉnh và ngày điều chỉnh lần đầu 01/06/2020. Lãi suất quá hạn 150% lãi suất trong hạn và được áp dụng kể từ ngày quá hạn, lãi suất áp dụng lãi chậm trả là 10%/năm. Dư Nợ thấu chi sẽ được Ngân hàng tự động thu hồi ngay khi tài khoản thanh toán của Bên vay phát sinh ghi Có.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 39/2020/HDTG-DCTC với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, lãi suất 6,6%/năm, với giá trị là 20 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, ngày đến hạn 17/07/2020 theo Hợp đồng thế chấp số 02/2020/1878193/HĐCC ngày 04/03/2020.

(2) Hợp đồng thấu chi số 03/2020/1878193/HĐTC ngày 19/05/2020 với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa, với giá trị hạn mức thấu chi 35.100.000.000 đồng. Mục đích thấu chi: Bù đắp thiếu hụt thanh toán (vốn ngắn hạn) tạm thời của Bên vay do không cân đối kịp dòng tiền thanh toán, hoặc do đặc điểm, yêu cầu kinh doanh theo tính mùa vụ. Thời hạn thấu chi tối đa là 48 ngày. Lãi suất trong hạn là 8,6%/năm, quá hạn 150% lãi suất trong hạn.

Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2020/1878193/HĐTG với Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Chánh, lãi suất là 6,6% với giá trị là 39 tỷ đồng, kỳ hạn 6 tháng, ngày đến hạn là 06/07/2020 theo Hợp đồng thế chấp số 03/2020/1878193/HĐCC ngày 19/05/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	14.470.801	5.451.952
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	32.318.212	39.721.404
Cộng	46.789.013	45.173.356

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	37.827.273	-
Thuế Thu nhập cá nhân	42.159.505	37.901.780
Cộng	79.986.778	37.901.780

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Điều chỉnh số tiền dư theo thông báo từ BHXH Quận 1	30.072.306	30.072.306
Phải trả phải nộp khác	3.325	1.900
Cộng	30.075.631	30.074.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 30/06/2020		Tại 01/01/2020	
	Số vốn thực góp	Tỷ lệ	Số vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Văn Cừu	104.262.000.000	26,07%	104.262.000.000	26,07%
Bà Nguyễn Thị Minh Kỳ	58.868.300.000	14,72%	58.868.300.000	14,72%
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	51.825.000.000	12,96%	51.825.000.000	12,96%
Bà Trần Thị Bông	70.000.000	0,02%	70.000.000	0,02%
Ngân hàng TMCP Nam Á	44.000.000.000	11,00%	44.000.000.000	11,00%
Ông Huỳnh Văn Thọ	30.000.000.000	7,50%	30.000.000.000	7,50%
Bà Phan Thị Yên Hà	42.125.000.000	10,53%	42.125.000.000	10,53%
Các cổ đông khác	68.849.700.000	17,20%	68.849.700.000	17,21%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

20.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

20.3 CỔ PHIẾU

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.4 LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI PHÁT SINH TRONG KỲ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	Số tăng/(giảm) VND	Số tăng/(giảm) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Trích quỹ đầu tư dự phòng tài chính	-	-
- Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
- Trích quỹ khen thưởng	-	-
- Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế tăng trong kỳ	5.628.240.188	(4.684.705.965)
Lợi nhuận đã thực hiện	3.123.062.729	(1.597.524.985)
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.505.177.459	(3.087.180.980)
Cộng	5.628.240.188	(4.684.705.965)

21. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

STT	Đối tượng	Tại 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2020 VND
1	Lê Thị Thu Hương	231.826.917	231.826.917
2	Lại Danh Dương	806.108.430	806.108.430
	Cộng	1.037.935.347	1.037.935.347

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH TẠI VSD CỦA CTCK

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	35.104.160.000	35.106.720.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	-	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	-
Cộng	35.104.160.000	35.106.720.000

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA CTCK

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.000	40.000
Cộng	40.000	40.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	235.826.180.000	316.921.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	1.723.220.000	1.717.220.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	433.831.880.000	433.831.880.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	460.452.720.000	460.452.720.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	787.000.000	1.340.900.000
Cộng	<u>1.132.621.000.000</u>	<u>1.214.263.730.000</u>

25. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.853.210.000	14.258.210.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-
Cộng	<u>22.853.210.000</u>	<u>14.258.210.000</u>

26. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2020	Tại 01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.113.802.883	4.146.780.449
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	5.110.846.853	4.143.777.263
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	2.956.030	3.003.186
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.239.868.100	697.131.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước	1.239.868.100	697.131.200
- Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Cộng	<u>6.353.670.983</u>	<u>4.843.911.649</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.113.802.883	4.146.780.449
- Của Nhà đầu tư trong nước	5.110.846.853	4.143.777.263
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.956.030	3.003.186
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	-
- Của Nhà đầu tư trong nước	-	-
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	1.239.868.100	697.131.200
- Của Nhà đầu tư trong nước	1.239.868.100	697.131.200
- Của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
Phải trả khác của Nhà đầu tư	-	-
Cộng	6.353.670.983	4.843.911.649

28. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả nghiệp vụ margin	4.018.679.050	3.501.069.396
- Phải trả gốc margin (Nhà đầu tư trong nước)	4.008.014.877	3.455.980.612
- Phải trả lãi margin (Nhà đầu tư trong nước)	10.664.173	45.088.784
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	191.131.792	1.599.013.266
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	191.131.792	1.599.013.266
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán (Nhà đầu tư trong nước)	-	-
Cộng	4.209.810.842	5.100.082.662

29. PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỀ DỊCH VỤ CHO CTCK

	Tại 30/06/2020 VND	Tại 01/01/2020 VND
Phải trả phí môi giới chứng khoán	456.327	3.172.072
Cộng	456.327	3.172.072

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BETA

Tầng 4-5 số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. LÃI, LỖ BÁN CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2020	Lãi, lỗ bán chứng khoán 6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND	VND	VND	VND
	Cổ phiếu						
1	Cổ phiếu niêm yết			5.238.300	2.706.869	2.531.431	
	Các cổ phiếu bán lãi			4.517.000	1.431.722	3.085.278	
	HAX	10,00	11.900	119.000	47.625	71.375	-
	DMC	10,00	51.700	517.000	155.455	361.545	-
	CLC	10,00	27.000	270.000	118.385	151.615	-
	HPG	50,00	26.300	1.315.000	557.578	757.422	-
	TNA	20,00	17.500	350.000	151.429	198.571	-
	VIC	20,00	97.300	1.946.000	401.250	1.544.750	-
	Các cổ phiếu bán lỗ			721.300	1.275.147	(553.847)	
	BMC	10,00	12.000	120.000	158.000	(38.000)	-
	MAC	100,00	4.600	460.000	768.898	(308.898)	-
	TS4	10,00	2.860	28.600	159.400	(130.800)	-
	VPH	10,00	4.120	41.200	108.182	(66.982)	-
	VTO	10,00	7.150	71.500	80.667	(9.167)	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	4.684.375.000
	+ Công ty CP Thời Trang Việt	-	-	-	-	-	(1.315.625.000)
	+ Công ty CP Du lịch Tiến Lợi	-	-	-	-	-	6.000.000.000
	Cộng			5.238.300	2.706.869		4.684.375.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHÈNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 30/06/2020 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại 01/01/2020 VND	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán 6 tháng đầu năm 2020 VND
I	Loại FVTPL	56.504.579.346	38.225.041.600	(18.279.537.746)	(20.784.715.205)	2.505.177.459
1	Cổ phiếu niêm yết	56.504.579.346	38.225.041.600	(18.279.537.746)	(20.784.715.205)	2.505.177.459
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	-	-	-	-	-
III	Loại các khoản cho vay và phải thu	4.199.146.669	3.608.846.540	(590.300.129)	(1.057.111.612)	466.811.483
	Các khoản cho vay hoạt động Margin	4.008.014.877	3.417.714.748	(590.300.129)	(1.057.111.612)	466.811.483
	Các khoản cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	191.131.792	191.131.792	-	-	-
IV	Loại AFS	-	-	-	-	-
	Cộng	60.703.726.015	41.833.888.140	(18.869.837.875)	(21.841.826.817)	2.971.988.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. CỎ TỨC VÀ TIỀN LÃI PHÁT SINH TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL, HTM, AFS

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	80.408.974	180.994.017
Từ tài sản tài chính HTM	6.235.442.743	5.414.559.790
Từ các khoản cho vay và phải thu	63.405.203	443.982.003
Từ AFS	-	-
Cộng	6.379.256.920	6.039.535.810

33. DOANH THU NGOÀI THU NHẬP TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	398.488.719	1.200.213.122
Doanh thu hoạt động tư vấn	507.275.677	117.478.064
Doanh thu hoạt động lưu ký	32.714.053	101.769.639
Thu nhập hoạt động khác	7.063.637	22.963.755
Cộng	945.542.086	1.442.424.580

34. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	883.703.772	1.592.454.820
Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng		
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	214.567.312	303.432.212
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	226.902.323	330.731.384
Chi phí trả hệ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	242.000	688.455
Cộng	1.325.415.407	2.227.306.871

35. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	14.648.973	16.119.291
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	3.000.000.000
Cộng	14.648.973	3.016.119.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	250.713.973	1.439.342.466
Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(42.577.339)	(380.562.324)
Cộng	208.136.634	1.058.780.142

37. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	2.212.842.656	2.535.813.725
Chi phí vật liệu, bao bì	36.707.704	73.265.497
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	157.403.049	169.339.340
Chi phí khấu hao TSCĐ	784.551.381	727.271.766
Chi phí thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.066.108.788	1.836.617.701
Chi phí bằng tiền khác	325.742.980	776.829.408
Cộng	5.586.356.558	6.122.137.437

38. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thanh lý Công cụ dụng cụ	-	2.000.000
Cộng	-	2.000.000

39. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Phí thi hành án chuyển nhượng CP Liên Minh theo QĐ số 85/QĐ-CCTHADS ngày 13/05/2020.	220.001.369	-
Cộng	220.001.369	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

40. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.628.240.188	(4.684.705.965)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(8.961.973.225)	4.582.884.034
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.948.175.475	7.733.056.134
Chi phí không được trừ	1.948.175.475	233.056.134
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	7.500.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.910.148.700)	(3.150.172.100)
Cổ tức nhận được	(75.148.700)	(3.150.172.100)
Dự phòng phải thu hoàn nhập	(10.835.000.000)	-
Chuyển lỗ các năm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

41. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.628.240.188	(4.684.705.965)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	5.628.240.188	(4.684.705.965)
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	-
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	141	(117)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

42. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Đối tượng	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Bà Nguyễn Thị Minh Quang	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	109.711.000.000	11.523.000.000
		Hoàn ứng	109.711.000.000	11.523.000.000
Ông Huỳnh Văn Tốt	Tổng Giám đốc	Tạm ứng	9.136.411.000	528.900.000
		Hoàn ứng	9.136.411.000	391.000.000
Bà Trần Thị Bông	Phó Tổng Giám đốc	Tạm ứng	85.000.000	18.000.000
		Hoàn ứng	85.000.000	18.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	Giao dịch lớn	Vay	-	2.000.000.000
		Trả nợ vay	-	42.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2020	Từ 01/01/2019		
	đến 30/06/2020	đến 30/06/2019		
			VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	703.528.653	717.902.000		
Cộng	703.528.653	717.902.000		

43. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng tại số 55 Nam Kỳ Khởi Nghĩa để làm Văn phòng làm việc. Theo đó, các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện cam kết phải trả cho việc thuê trụ sở kinh doanh tại địa chỉ số 55, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Tp. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê văn phòng số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, Phụ lục 01 Tiện ích và chi phí tiện ích với Công ty Cổ phần Dịch vụ Điện tử Việt và Phụ lục số 02 ngày 29/05/2020 về thỏa thuận về tiền đặt cọc. Theo đó, căn cứ Hợp đồng thuê nhà số 0109/2019/HĐT/VESCO - BETA ngày 01/09/2019, thời hạn thuê tính từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/09/2033, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

43. CÁC KHOẢN CAM KẾT (TIẾP)

Cam kết thuê hoạt động (tiếp)

	Tại 30/06/2020	Từ 01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	660.000.000	660.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	2.640.000.000	2.640.000.000
Từ năm thứ năm trở đi đến hết thời hạn thuê	5.390.000.000	5.720.000.000
Cộng	8.690.000.000	9.020.000.000

44. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 của Công ty đã được soát xét.

Nguyễn Thị Cẩm Thu
Người lập biểu

Đỗ Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Tốt
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

